

Số: **272**/GD-TCHC

Tp. Hồ Chí Minh, ngày **06** tháng 02 năm 2024

Kính gửi:

**ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

1. Tên Công ty: Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định.
2. Mã chứng khoán: GDW
3. Địa chỉ trụ sở chính: 2Bis Nơ Trang Long, Phường 14, quận Bình Thạnh, TP. HCM.
4. Điện thoại : 19001024 Fax: 38 412 524.
5. Người thực hiện công bố thông tin:
 - Họ và tên: Ông Nguyễn Ngọc Hùng - Giám đốc Công ty
 - Địa chỉ: 41F/62 Đường Trục, Phường 13, quận Bình Thạnh, TP. HCM.
 - Điện thoại:
 - + Di động: 0983087188; Cơ quan: 19001024 Fax: (028)38418524
6. Loại thông tin công bố:
☒ 24h ☐ 72h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☐ Định kỳ

7. Nội dung công bố thông tin:

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2021 về việc quy định **công bố thông tin**:

1. **Kế hoạch sản xuất – kinh doanh năm 2024 của Công ty CP Cấp nước Gia Định**
2. **Đơn giá mua bán sỉ nước sạch năm 2023 (điều chỉnh) là 6.606,49 đồng/m³ giữa Công ty và Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn .**
3. **Đơn giá mua bán sỉ nước sạch năm 2024 (tạm tính) là 6.606,49 đồng/m³ giữa Công ty và Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn .**

8. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử Công ty : www.capnuocgiadinh.vn (vào mục Tin cổ đông)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Đính kèm:

- Nghị quyết số 15/NQ-HĐQT ngày 06/02/2024 của Hội đồng quản trị.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT (NQCTCT).

Người đại diện pháp luật
Giám đốc

Nguyễn Ngọc Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC GIA ĐỊNH CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: **15** /NQ-GĐ

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày **06** tháng **01** năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Phiên họp lần thứ nhất Hội đồng quản trị năm 2024

Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

Căn cứ Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định;

Căn cứ Quy chế quản trị nội bộ công ty của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định.

Phiên họp lần thứ nhất năm 2024 của Hội đồng quản trị, được tổ chức vào ngày 30/01/2024, Hội đồng quản trị đã nghe, xem xét, nghiên cứu các báo cáo, trình và thông qua các nội dung:

1. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh tài chính năm 2023 (số liệu trước kiểm toán);
2. Báo cáo tài chính quý IV năm 2023 (*đính kèm Báo cáo kế toán từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023*);
3. Trình đơn giá mua bán sỉ nước sạch (điều chỉnh) năm 2023;
4. Trình việc thanh toán chi phí mua sỉ đối với lượng nước qua đồng hồ tiêu thụ khách hàng trước ngày bắt đầu mua bán sỉ qua đồng hồ tổng (Tháng 7/2014) và tại thời điểm cổ phần hóa (Tháng 2/2007);
5. Trình nâng giá trị gói mua bảo hiểm nhân thọ cho cán bộ công nhân viên;
6. Trình tạm ứng Quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch Người lao động và Người quản lý, Người lao động Công ty năm 2024;
7. Trình kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh tài chính năm 2024;
8. Báo cáo của Ban Kiểm soát về tình hình hoạt động và kết quả kinh doanh quý IV năm 2023;
9. Báo cáo của Ban Kiểm toán nội bộ về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2023 (số liệu trước kiểm toán) và Báo cáo kết quả rà soát quy định phát hành hóa đơn điện tử và công tác thu hộ tiền nước của Công ty.

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định
QUYẾT NGHỊ:

1. Thông qua Báo cáo số 145/BC-GĐ ngày 22/01/2024 về kết quả hoạt động sản xuất - kinh doanh - tài chính năm 2023 của Công ty (số liệu trước kiểm toán), trong đó sản lượng nước tiêu thụ đạt 54,007 triệu m³; tổng doanh thu đạt 657,041 tỷ đồng (doanh thu tiền nước đạt 651,326 tỷ đồng); tỷ lệ thất thoát nước lũy kế bình quân là 9,98%; lợi nhuận trước thuế đạt 33,269 tỷ đồng (*Đính kèm Phụ lục 1*).

Đánh giá chung kết quả hoạt động năm 2023, tập thể Ban điều hành và cán bộ công nhân viên Công ty đã nỗ lực thực hiện các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh tài chính đều đạt và vượt so với kế hoạch, trong đó nổi bật là việc duy trì và giữ vững tỷ lệ thất thoát nước ở ngưỡng 10%; giá bán bình quân tăng so với kế hoạch đề ra, tình hình tài chính ổn định, đảm bảo lợi ích cổ đông và ổn định thu nhập của người lao động trong năm 2023.

Đề nghị Ban điều hành tiếp tục ghi nhận kết quả hoạt động (sau kiểm toán) nhằm chuẩn bị các tài liệu, báo cáo tài chính phục vụ phiên họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 theo quy định.

2. Đối với nội dung đơn giá mua bán sỉ nước sạch giữa Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định và Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV, thành viên Hội đồng quản trị (không bao gồm 04 thành viên Hội đồng quản trị có lợi ích liên quan) thông qua như sau:

- Thống nhất đơn giá (điều chỉnh) mua bán sỉ nước sạch năm 2023 là **6.606,49 đồng/m³** theo nội dung Tờ trình 148/TTr-GĐ ngày 22/01/2024.
- Đối với đơn giá mua bán sỉ nước sạch năm 2024, đây là nội dung thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024. Hội đồng quản trị Công ty tạm thời ghi nhận theo nội dung Tờ trình 184/TTr-GĐ ngày 26/01/2024 với đơn giá tạm tính là **6.606,49 đồng/m³** từ kỳ 01/2024 đến kỳ 04/2024 (thời điểm tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 và Hội đồng quản trị được ủy quyền thông qua đơn giá mua bán sỉ nước sạch năm 2024).

3. Tại cuộc họp các thành viên Hội đồng quản trị đã nghe Báo cáo kết quả tư vấn về việc thanh toán tiền nước chênh lệch tại thời điểm cổ phần hóa (tháng 2/2007) và tại kỳ đầu mua bán sỉ nước sạch qua đồng hồ tổng (tháng 7/2014) theo kiến nghị tại Nghị quyết số 14/NQ-GĐ ngày 13/11/2023 phiên họp lần thứ năm năm 2023 của Hội đồng quản trị Công ty. Theo đó, thành viên Hội đồng quản trị (không bao gồm 04 thành viên Hội đồng quản trị có lợi ích liên quan) thống nhất như sau:

- Thống nhất khoản chi phí mua sỉ nước sạch tại thời điểm cổ phần hóa (tháng 02/2007) theo ý kiến của Kiểm toán Nhà nước là **3.104.950.337 đồng** (*Ba tỷ một trăm lẻ bốn triệu chín trăm năm mươi ngàn ba trăm ba bảy đồng*) và đưa nội dung thanh toán chi phí này vào chương trình làm việc lấy ý kiến thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024.

- Đối với khoản chi phí mua sỉ nước sạch tại kỳ đầu mua bán qua đồng hồ tổng (kỳ 7/2014), thống nhất thực hiện hạch toán chi phí trong tài khóa năm 2023 với đơn giá mua bán là **6.186,76 đồng/m³** và sản lượng nước kỳ 7/2014 mua bán sỉ qua đồng hồ khách hàng phải thanh toán **1.786.931 m³**.

Giao Giám đốc triển khai việc thanh toán các chi phí nêu trên với Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV, trong đó chú trọng việc xác định phương án hạch toán phù hợp với quy định pháp luật của Nhà nước về thuế, phí.

4. Thống nhất thông qua chủ trương mua gói bảo hiểm nhân thọ mới đối với cán bộ công nhân viên Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định tại Tờ trình số 147/TTr-GĐ ngày 22/01/2024 với mức 4 triệu đồng/người (nâng tổng giá trị gói mua hàng năm lên 22 triệu đồng/người/năm). Giao Ban điều hành thực hiện việc ký kết hợp đồng phù hợp với quy định pháp luật, báo cáo nếu có vấn đề phát sinh về giá trị gói mua bảo hiểm tại phiên họp Hội đồng quản trị gần nhất.

5. Thống nhất chủ trương tạm ứng Quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch Người quản lý và Người lao động Công ty trong 04 tháng đầu năm 2024 theo nội dung Tờ trình số 146/TTr-GĐ ngày 22/01/2024. Giao Giám đốc Công ty căn cứ vào kế hoạch sản xuất kinh doanh, thực hiện việc tạm ứng tiền lương chi trả cho người lao động theo quy định tại Thông tư số 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/9/2016 hướng dẫn thực hiện quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với công ty cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước và các quy định khác có liên quan.

6. Thông qua Kế hoạch sản xuất – kinh doanh năm 2024 theo nội dung Mục A, (Khoản 1, 2, 3) Mục B và Kế hoạch đầu tư xây dựng –giảm nước thất thoát thất thu tại Tờ trình số 124/TTr-GĐ ngày 18/01/2024 về đăng ký kế hoạch sản xuất, kinh doanh, đầu tư xây dựng – mua sắm - giảm nước thất thoát thất thu năm 2024. (*Đính kèm Phụ lục 2, 3*).

Đối với Kế hoạch tài chính – mua sắm, đề nghị Ban điều hành xây dựng phù hợp với kết quả hoạt động tại đơn vị. Trong đó, tiếp tục cân đối và thuyết minh chi tiết các nội dung mua sắm (gồm: vật tư sửa chữa, thay đồng hồ định kỳ, gắn mới đồng hồ nước; đối với khoản mục chi phí mua sắm đồng hồ nước thông minh cần xây dựng đề án đầu tư, đánh giá kết quả đối với khu vực đã từng thực hiện việc gắn đồng hồ nước thông minh trước đây) trình Hội đồng quản trị vào phiên họp tiếp theo.

7. Hội đồng quản trị thống nhất thông qua Báo cáo kết quả hoạt động của Ban kiểm toán nội bộ năm 2023 (số liệu trước kiểm toán); Báo cáo kiểm toán nội bộ kết quả rà soát, đánh giá công tác thu hộ tiền nước (Báo cáo số 11/BC-GĐ ngày 01/10/2023) và Báo cáo kết quả rà soát quy định phát hành hóa đơn điện tử của Công ty (Báo cáo số 14/BC-GĐ ngày 25/12/2023). Đề nghị Ban điều hành ghi nhận, xử lý các kiến nghị của Ban Kiểm toán nội bộ nhằm đảm bảo lợi ích và an toàn tài chính của Công ty, tránh các rủi ro phát sinh.

Nơi nhận:

- UBCK, SGDCK;
- CT HĐTV, TGD, KSV TCTy;
- Thành viên HĐQT;
- Trưởng BKS;
- Ban giám đốc;
- Kế toán trưởng Cty;
- Lưu: VT, NQTCT.16.

TM. Hội đồng quản trị
Chủ tịch 

Nguyễn Thành Phúc



PHỤ LỤC 1

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh – tài chính năm 2023

(Đính kèm Nghị quyết số 4.6 /GD-NQ ngày 06 tháng 02 năm 2024)

Chỉ tiêu	Đ/v tính	Kế hoạch 2023	Thực hiện		Tỷ lệ (%) TH năm 2023 so với	
			2022	2023	2022	Kế hoạch
A. SẢN XUẤT KINH DOANH		(1)	(2)	(3)	(4= 3/2)	(5=3/1)
1. Nước tiêu thụ (sau xử lý)	Triệu m ³	52,580	52,098	54,007	103,66%	102,71%
2. Gắn mới đồng hồ nước các cỡ	Cái	500	805	544	67,58%	108,80%
3. Thay, nâng hạ cỡ đồng hồ nước cỡ nhỏ	Cái	29.340	32.217	32.312	100,29%	110,13%
4. Thay, nâng hạ cỡ đồng hồ nước cỡ lớn	Cái	31	64	31	48,44%	100,00%
5. Tỷ lệ nước thất thoát thất thu	%	14,00	12,46	9,98	-2,48%	-4,02%
6.Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch	%	100,00	100,00	100,00	100,00%	100,00%
B. ĐẦU TƯ XÂY DỰNG – MUA SẮM						
1. Phát triển mạng lưới cấp nước	Mét	300	-	300	-	100,00%
Giá trị khối lượng	Tỷ đồng	687	1.070	687	64,21%	100,00%
2. Đầu tư thay mới ống mục	Mét	10.074	3.399	9.614	282,85%	95,43%
Giá trị khối lượng	Tỷ đồng	35,052	12,381	33,682	272,05%	96,09%
Giá trị giải ngân	Tỷ đồng	22,982	16,071	25,718	160,03%	111,90%
3.Công trình giảm nước thất thoát thất thu	Mét	8.067	13.280	8.163	61,47%	101,19%
Giá trị khối lượng	Tỷ đồng	33,559	42,479	33,559	79,00%	100,00%
Giá trị giải ngân	Tỷ đồng	23,060	29,957	22,465	74,99%	97,42%
4. Trang bị MMTB, CNTT, đào tạo						
Giá trị khối lượng	Tỷ đồng	23,526	13,309	21,610	162,37%	91,86%
Giá trị giải ngân	Tỷ đồng	18,568	13,309	20,773	156,08%	111,88%
5. Chi phí VT sửa bể, thay ĐH định kỳ, Gắn mới ĐHN						
Giá trị giải ngân	Tỷ đồng	21,300	-	29,402	-	138,04%

Chỉ tiêu	Đ/v tính	Kế hoạch 2023	Thực hiện		Tỷ lệ (%) TH năm 2023 so với	
			2022	2023	2022	Kế hoạch
C. TÀI CHÍNH						
1. Tổng doanh thu	Tỷ đồng	639,080	629,664	657,041	104,35%	102,81%
2. Doanh thu tiền nước	Tỷ đồng	632,380	620,753	651,326	104,93%	102,99%
3. Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	27,839	27,012	33,269	123,16%	119,51%
4. Nộp ngân sách + phí DVTN	Tỷ đồng	170,694	137,746	181,836	132,01%	106,53%



PHỤ LỤC 2

Kế hoạch Sản xuất - Kinh doanh năm 2024

(Đính kèm Nghị quyết số 15 /GD-NQ ngày 06 tháng 02 năm 2024)

Stt	Chỉ tiêu	Đ/v tính	Kế hoạch 2023	TH 2023	Kế hoạch 2024	Tỷ lệ TH so với KH 2023	Tỷ lệ KH 2024 sv TH 2023
A/ SẢN XUẤT KINH DOANH			(1)	(2)	(3)	(4=2/1)	(5=3/2)
1	Nước tiêu thụ	triệu m ³	52,580	54,030	55,000	102,76%	101,79%
2	Gắn mới ĐHN	cái	500	544	500	108,80%	91,91%
3	Thay ĐHN cỡ nhỏ	cái	29.340	32.312	30.664	110,13%	94,89%
4	Thay, hạ cỡ ĐHN cỡ lớn	cái	31	31	15	100,00%	48,39%
5	Tỷ lệ HD sử dụng nước sạch	%	100,00	100,00	100,00	100,00%	100,00
6	Tỷ lệ TTN bình quân	%	14,00	9,98	12,50	Thấp hơn 4,02%	Cao hơn 2,52%
B/ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG- MUA SẮM							
1	Phát triển mạng lưới CN	mét	300	300	-	100,00%	-
	Giá trị Khối lượng	tỷ đồng	0,687	0,687	-	100,00%	-
2	Đầu tư thay mới ống mục	mét	10.074	9.614	12.332	95,43%	128,27%
	Giá trị khối lượng	tỷ đồng	35,052	33,682	43,854	96,09%	130,20%
	Giá trị giải ngân	tỷ đồng	22,983	25,718	30,193	111,90%	117,40%
3	Công trình GNTTTT	mét	8.067	8.163	17.931	101,19%	219,66%
	Giá trị khối lượng	tỷ đồng	33,559	33,559	50,559	100,00%	150,66%
	Giá trị giải ngân	tỷ đồng	23,060	22,465	24,231	97,42%	107,86%



CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP NƯỚC GIA ĐỊNH

PHỤ LỤC 03

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

KẾ HOẠCH

ĐẦU TƯ XÂY DỰNG- GIẢM NƯỚC THẮT THOÁT THẤT THU NĂM 2024

(Đính kèm Nghị quyết số **15** /GD-NQ ngày **06** tháng **02** năm 2024)

Stt	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Năng lực thiết kế			Kế hoạch 2024			Ghi chú
		Khối lượng (mét)	Đ. kính ống	Giá trị khối lượng (tr. đồng)	Khối lượng (mét)	Giá trị khối lượng (tr. đồng)	Giá trị giải ngân (tr. đồng)	
	TỔNG SỐ:	67,558m		151,353	30,263	167,135	104,068	
1	Công trình PTMLCN, ĐTTMOM, MUA SẮM	41,074		67,775	12,332	116,576	79,837	
2	Công trình giảm nước thất thoát thất thu	26,484		83,578	17,931	50,559	24,231	
	TỔNG KHỐI LƯỢNG:	67,558		151,353	30,263	167,135	104,068	
CÔNG TRÌNH PTMLCN, ĐTTMOM, MUA SẮM (VỐN KINH DOANH)								
I	Phát triển mạng lưới cấp nước	1,000m		5,097	0	0	289	
	1. Công trình chuyển tiếp (khối lượng động)	300m		687	0	0	289	
	2. Công trình chuẩn bị đầu tư năm 2024	700m		4,410	0	0	0	
II	Đầu tư thay mới ống mục:	40,074m		62,678	12,332	43,854	30,193	
	1. Công trình chuyển tiếp (khối lượng động)	4,315		13,953	0	0	3,193	
	2. Công trình thực hiện đầu tư năm 2024	12,332		48,725	12,332	43,854	26,311	
	3. Công trình chuẩn bị đầu tư năm 2024	23,427		70,037	0	0	689	
III	Mua sắm máy móc thiết bị					72,722	49,355	
	1. Vật tư sửa bể, thay ĐH định kỳ, gắn mới ĐH					33,100	28,135	
	2. Máy móc thiết bị, công nghệ thông tin, đào tạo					39,622	21,220	

Stt	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Năng lực thiết kế			Kế hoạch 2024			Ghi chú
		Khối lượng (mét)	Đ. kính ống	Giá trị khối lượng (tr. đồng)	Khối lượng (mét)	Giá trị khối lượng (tr. đồng)	Giá trị giải ngân (tr. đồng)	
CÔNG TRÌNH GIẢM NƯỚC THẮT THOÁT THẮT THU (CHI PHÍ SỬA CHỮA)								
IV	Công trình giảm nước TTTT	26,484m		83,578	17,931	50,559	24,231	
	1. Công trình thực hiện đầu tư năm 2024	17,931		54,764	17,931	50,559	23,654	
	2. Công trình chuẩn bị đầu tư năm 2024	8,553		28,814	0	0	577	
A	CÔNG TRÌNH PTML, ĐTTMOM, MUA SẮM	16,947m		0m	12,332	116,576	78,859	
I	Công trình chuyển tiếp (khối lượng động)	4,615m		14,640	0	0	3,193	
I.1	Phát triển mạng lưới cấp nước	300m		687	0	0	289	
1	Phát triển mạng lưới cấp nước hẻm 407 Nguyễn Xí P13, QBT	300m Φ125		687	0	0	289	
I.2	Đầu tư thay mới ống mục	4,315m		13,953	0	0	2,904	
1	Đầu tư thay mới ống mục hẻm 143A Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh	70m Φ50 830m Φ125 390m Φ180		4,397	0	0	64	GN 2023: 2.596
2	Đầu tư thay mới ống mục hẻm 15, 19 Trần Bình Trọng; hẻm 220/66 Hoàng Hoa Thám; hẻm 101 Nguyễn Văn Đậu (từ 101/11D đến 101/58/59) P5 QBT	210m Φ50 890m Φ125 360m Φ180		4,353	0	0	2,770	GN 2023: 149
3	Đầu tư thay mới ống mục hẻm 117/29, 117/58, 117/62, 117/76, 117/80, 117/97, 117/105, 117/157 Nguyễn Hữu Cảnh, hẻm 15/83 Võ Duy Ninh (từ 15/83/48 đến 15/83/200) P22, QBT	80m Φ50 700m Φ125 785m Φ180		5,203	0	0	70	GN 2023: 2.905

Stt	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Năng lực thiết kế			Kế hoạch 2024			Ghi chú
		Khối lượng (mét)	Đ. kính ống	Giá trị khối lượng (tr. đồng)	Khối lượng (mét)	Giá trị khối lượng (tr. đồng)	Giá trị giải ngân (tr. đồng)	
II	Công trình thực hiện đầu tư năm 2024	12,332m		48,725	12,332	43,854	26,311	
II.1	Đầu tư thay mới ống mục:	12,332m		48,725	12,332	43,854	26,311	
1	Đầu tư thay mới ống mục lề trái đường Phạm Văn Đồng (từ Phan Văn Trị đến Nơ Trang Long); hẻm 327 Nơ Trang Long (từ 327/21C đến 327/20) P11, 13 QBT	35m Φ50 290m Φ125 15m Φ180 1,380m Φ225		6,161	1,720	5,545	3,327	
2	Đầu tư thay mới ống mục lề phải đường Phạm Văn Đồng (từ Rạch Lăng đến Nơ Trang Long) P13 QBT	15m Φ180 900m Φ225		3,489	915	3,140	1,884	
3	Đầu tư thay mới ống mục lề phải đường Hoàng Văn Thụ (từ Hồ Văn Huê đến Nguyễn Văn Trỗi) P9; lề phải đường Trương Quốc Dung (từ Nguyễn Văn Trỗi đến 57 Trương Quốc Dung), lề trái đường Trương Quốc Dung (từ Nguyễn Văn Trỗi đến 60 Trương Quốc Dung) P 10 QPN	10m Φ125 120m Φ180 610m Φ200 165m Φ355		3,993	905	3,594	2,156	
4	Đầu tư thay mới ống mục đường Lam Sơn; hẻm 19, 48, 57 Lam Sơn; hẻm 40 Nguyễn Văn Đậu (từ 40/2 Nguyễn Văn Đậu đến Lam Sơn) P5, QPN, P6 QBT	20m Φ50 290m Φ125 810m Φ180		4,964	1,120	4,468	2,681	
5	Đầu tư thay mới ống mục lề phải đường Ngô Tất Tố (từ đường Phú Mỹ đến hẻm 27 Nguyễn Hữu Cánh); lề trái đường Ngô Tất Tố (từ 169 đến 243); hẻm 132 Nguyễn Hữu Cánh (từ 132/2 đến 132/60) P22 QBT	345m Φ180 180m Φ280		2,244	525	2,020	1,212	



Stt	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Năng lực thiết kế			Kế hoạch 2024			Ghi chú
		Khối lượng (mét)	Đ. kính ống	Giá trị khối lượng (tr. đồng)	Khối lượng (mét)	Giá trị khối lượng (tr. đồng)	Giá trị giải ngân (tr. đồng)	
6	Đầu tư thay mới ống mục đường XVNT (từ 721 XVNT đến Tầm Vu) P26; đường Thanh Đa (từ số 138 Bình Quới đến lô P CX Thanh Đa và từ đường Bình Quới đến lô 7 CX Thanh Đa), lô U, lô N cư xá Thanh Đa P27 QBT	482m Φ225 693m Φ280		6,821	1,175	6,139	3,683	
7	Đầu tư thay mới ống mục đường Đào Duy Anh, P9 QPN	1,178m Φ180		5,443	1,178	4,899	2,939	
8	Đầu tư thay mới ống mục hẻm 20, 96, 118 (từ 118/2 đến 118/20) Đặng Thùy Trâm; hẻm 21 (từ đầu hẻm đến hẻm 96 Đặng Thùy Trâm); 35 (từ đầu hẻm đến hẻm 21 Bình Lợi); 127 (từ 127 đến 127/40) Bình Lợi P13 QBT	620m Φ180 1,925m Φ125 32m Φ50		8,299	2,577	7,469	4,481	
9	Đầu tư thay mới ống mục hẻm 463, 489A, 489, 491 Huỳnh Văn Bánh P13 QPN	670m Φ180 1,040m Φ125 22m Φ50		5,699	1,732	5,129	3,077	
10	Đầu tư thay mới ống mục hẻm 429, 469 Nguyễn Kiệm P9 QPN	220m Φ180 245m Φ125 20m Φ50		1,612	485	1,451	871	
III	Công trình chuẩn bị đầu tư 2024	23,427m		70,037	0	0	689	
III.1	Phát triển mạng lưới cấp nước (PTMLCN)	700m		4,410	0	0	0	

Stt	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Năng lực thiết kế			Kế hoạch 2024			Ghi chú
		Khối lượng (mét)	Đ. kính ống	Giá trị khối lượng (tr. đồng)	Khối lượng (mét)	Giá trị khối lượng (tr. đồng)	Giá trị giải ngân (tr. đồng)	
1	PTMLCN đường Chu Văn An (từ ngã 5 Bình Hòa đến Phan Chu Trinh) P12 QBT	700m	Φ355	4,410			0	
III.2	Hoàn thiện mạng lưới cấp nước (HTMLCN)	12,880m		25,600			0	
1	HTMLCN rạch Xuyên Tâm khu vực P13 QBT	3,880m		7,600			0	
2	HTMLCN rạch Xuyên Tâm khu vực P11, 12, 24 QBT	3,240m		6,480			0	
3	HTMLCN rạch Xuyên Tâm khu vực P26 QBT	2,560m		5,120			0	
4	HTMLCN rạch Xuyên Tâm khu vực P2, 15 QBT	3,200m		6,400			0	
III.3	Đầu tư thay mới ống mục	9,847m		40,027			689	
1	Đầu tư thay mới ống mục hẻm 280 Bùi Hữu Nghĩa P2 QBT	980m	Φ180	5,488			110	
2	Đầu tư thay mới ống mục hẻm 413 (từ đầu hẻm đến 413/47), 429 (từ đầu hẻm đến 429/10), 443 (từ đầu hẻm đến 443/22), 453 (từ đầu hẻm đến 453/32), 483, 491 (từ đầu hẻm đến 491/86A), 491A (từ 491/1 đến 453/62F) Lê Văn Sỹ P12 Quận 3	700m 250m	Φ180 Φ125	5,070			101	
3	Đầu tư thay mới ống mục đường Ngô Đức Kế (từ 304/42 Bùi Đình Túy đến 133 Ngô Đức Kế); hẻm 30, 60, 71, 81, 131 Ngô Đức Kế; hẻm 274, 304 (từ đầu hẻm đến đường Ngô Đức Kế), 304/12 Bùi Đình Túy P12 QBT	470m 640m	Φ180 Φ125	4,488			90	

Stt	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Năng lực thiết kế			Kế hoạch 2024			Ghi chú
		Khối lượng (mét)	Đ. kính ống	Giá trị khối lượng (tr. đồng)	Khối lượng (mét)	Giá trị khối lượng (tr. đồng)	Giá trị giải ngân (tr. đồng)	
4	Đầu tư thay mới ống mục lô 1, 2, 8, 10, 11 P27 QBT	370m Φ225 754m Φ180 1,953m Φ125 38m Φ50		10,602			212	
5	Đầu tư thay mới ống mục hẻm 95 (từ 95/2/17 đến 95/2/53), 281 (từ 281/2/2 đến 363/2/2), 337 (từ 349/1 đến 337/14), 349, 363, 363/2, 363/12 Bình Lợi P13 QBT	146m Φ180 1,216m Φ125		4,203			84	
6	Đầu tư thay mới ống mục đường Phan Đình Phùng (từ cầu Kiệu đến ngã tư Phú Nhuận) P1, 2 QPN	930m Φ225		4,576			92	
7	Đầu tư thay mới ống mục 02 bên lề đường Chu Văn An (từ ngã 5 Bình Hòa đến Phan Chu Trinh) P12 QBT	1,400m Φ225		5,600			0	
IV	Chi phí mua sắm đào tạo (chưa bao gồm thuế)					72,722	49,355	
IV.1	Chi phí vật tư sửa bể, thay ĐH định kỳ, gắn mới ĐH					33,100	28,135	
IV.2	Máy móc thiết bị, CNTT, đào tạo					39,622	21,220	
1	Thiết bị quản lý mạng lưới+ ĐH thông minh					22,900	7,225	
2	Ứng dụng và thiết bị công nghệ thông tin					13,610	11,569	
3	Trang bị, thay thế, sửa chữa thiết bị văn phòng					2,483	2,111	
4	Đào tạo, tập huấn, bảo trì, bảo dưỡng					629	315	

Stt	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Năng lực thiết kế			Kế hoạch 2024			Ghi chú
		Khối lượng (mét)	Đ. kính ống	Giá trị khối lượng (tr. đồng)	Khối lượng (mét)	Giá trị khối lượng (tr. đồng)	Giá trị giải ngân (tr. đồng)	
B	CÔNG TRÌNH GIẢM NƯỚC TTTT	26,484m		83,578	17,931	50,559	24,231	
I	Công trình thực hiện đầu tư năm 2024	17,931m		54,764	17,931	50,559	23,654	
1	Sửa chữa ống mục hẻm 370, 390, 418, 446, 454 Phan Xích Long, P 2, QPN	403m Ø125		968	403	968	580	
2	Sửa chữa ống mục đường Phùng Văn Cung; hẻm 24, 30, 50 Phùng Văn Cung, P 7, QPN	610m Ø125 12m Ø50 122 bộ dài		3,844	622	3,075	1,902	
3	Sửa chữa ống mục hẻm 28 (từ 28/30 đến 28/102), 28/27 Phan Tây Hồ, P 7, Q PN	569m Ø125		1,365	569	1,365	818	
4	Sửa chữa ống mục hẻm 66,32 Bùi Đình Túy P 12, QBT	703m Ø125 32m Ø50		1,726	735	1,726	1,033	
5	Sửa chữa ống mục hẻm 602 Điện Biên Phủ (từ 602/53 đến 602/146A), P 22, QBT	471m Ø125		1,226	471	1,226	738	
6	Sửa chữa ống mục hẻm 602/33, 602/39 Điện Biên Phủ; hẻm 135 Nguyễn Hữu Cảnh, P 22, QBT	400m Ø125		960	400	960	575	
7	Sửa chữa ống mục hẻm 119, 135, 137 Nguyễn Văn Đậu; hẻm 24, 48, 56, 60 Trần Bình Trọng; hẻm 365, 369 Lê Quang Định, hẻm 8 Nguyễn Trung Trực, P5 QBT	705m Ø125 166m Ø50		1,240	871	1,240	718	

Stt	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Năng lực thiết kế			Kế hoạch 2024			Ghi chú
		Khối lượng (mét)	Đ. kính ống	Giá trị khối lượng (tr. đồng)	Khối lượng (mét)	Giá trị khối lượng (tr. đồng)	Giá trị giải ngân (tr. đồng)	
8	Sửa chữa ống mục hẻm 30, 30A, 86,98, 100, 102, 108 Thích Quảng Đức P5 QPN	1,686m	Ø125	5,193	1,686	5,193	3,305	
9	Sửa chữa ống mục hẻm 304/5, 304/19, 304/66, 316, 324, 354 Bùi Đình Túy; hẻm 58 Phan Văn Trị; hẻm 305, 329, 334 (từ đầu hẻm đến 334/64), 347, 368 Chu Văn An; hẻm 74 Nguyễn Khuyến P12 QBT	2,024m	Ø125	5,019	2,024	5,019	3,194	
10	Sửa chữa ống mục đường Đinh Bộ Lĩnh (từ Quốc lộ 13 đến hẻm 153 Quốc lộ 13); hẻm 153 Quốc lộ 13 P26 QBT	480m	Ø125	1,600	480	1,600	1,018	
11	Sửa chữa ống mục hẻm 153 Nguyễn Thượng Hiền; hẻm 189/2 (từ 189/14/5 đến 189/14/3), hẻm 189/14/9, hẻm 189/16 Hoàng Hoa Thám P6 QBT	812m	Ø125	2,014	812	2,014	1,281	
12	Sửa chữa ống mục hẻm 335, 415, 495 Nơ Trang Long; 357 Nguyễn Xí P13, QBT	485m	Ø125	1,494	485	1,494	950	
13	Sửa chữa ống mục hẻm 27/24 Điện Biên Phủ P15; hẻm 273/29 Nguyễn Văn Đậu P11, QBT	460m	Ø125	1,417	460	1,417	902	
14	Thay đai ống nhánh lẻ đường Điện Biên Phủ P 15 QBT		229 bộ đai	916		916	583	
15	Thay đai ống nhánh lẻ đường Điện Biên Phủ P 17, 22 QBT		283 bộ đai	1,246		1,246	793	
16	Sửa chữa ống mục hẻm 453 Lê Văn Sỹ P12 Q3 (đợt 1)	1,322m	Ø125	3,317	1,322	3,317	2,111	

Stt	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Năng lực thiết kế			Kế hoạch 2024			Ghi chú
		Khối lượng (mét)	Đ. kính ống	Giá trị khối lượng (tr. đồng)	Khối lượng (mét)	Giá trị khối lượng (tr. đồng)	Giá trị giải ngân (tr. đồng)	
17	Sửa chữa ống mục đường Nguyễn Duy; hẻm 18 Nguyễn Duy; hẻm 55, 93, 136, 160 Vạn Kiếp P3; hẻm 180 XVNT P21 QBT	1,672m Ø125		5,537	1,672	4,430	2,819	
18	Sửa chữa ống mục hẻm 280 Bùi Hữu Nghĩa P2, hẻm 125 Vạn Kiếp P3 QBT	1,629m Ø125		4,039	1,629	4,039	101	
19	Sửa chữa ống mục hẻm 09 Nguyễn Thị Huỳnh P8; hẻm 15 Hoàng Minh Giám; hẻm 216A Đỗ Tấn Phong; hẻm 453, 468, 479, 485, 505 Nguyễn Kiệm P9 QPN	1,245m Ø125		3,915	1,245	3,132	78	
20	Sửa chữa ống mục hẻm 286, 290/45, 290/45/20/2, 290/55, 298 Nơ Trang Long; hẻm 347 Chu Văn An P12 QBT	1,953m Ø125 92m Ø50		7,728	2,045	6,182	155	
II	Công trình chuẩn bị đầu tư năm 2024	8,553m		28,814			577	
1	Sửa chữa ống mục đường Trần Kế Xương (từ 116 Trần Kế Xương đến Phan Đăng Lưu); hẻm 75, 83, 85, 126, 128, 162 Trần Kế Xương P7 QPN	579m Ø125 118m Ø50		2,606			52	
2	Sửa chữa ống mục hẻm 588 Lê Quang Định; hẻm 20, 42 Nguyễn Hồng P1 QGV	685m Ø125		2,123			42	
3	Sửa chữa ống mục hẻm đường số 1, 11, 14 khu dân cư Miếu Nổi P3; hẻm 412, 420, 492 Lê Quang Định P11 QBT	689m Ø125		2,506			50	





Stt	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Năng lực thiết kế			Kế hoạch 2024			Ghi chú
		Khối lượng (mét)	Đ. kính ống	Giá trị khối lượng (tr. đồng)	Khối lượng (mét)	Giá trị khối lượng (tr. đồng)	Giá trị giải ngân (tr. đồng)	
4	Sửa chữa ống mục hẻm 30 Võ Duy Ninh (từ nhà số 30/52 đến 30/76); hẻm 108 (từ nhà số 108/2 đến 108/50); hẻm 139 Ngô Tất Tố P22 QBT	425m Ø125		1,592			32	
5	Sửa chữa ống mục hẻm 31/35, 224 Ung Văn Khiêm; hẻm 432, 548, 556, 564 XVNT P25 QBT	1,275m Ø125		4,401			88	
6	Sửa chữa ống mục hẻm 28 Thanh Đa P27; hẻm 109, 117, 129, 133, 137, 149, 206, 226, 426, 490 Bình Quới P28 QBT	1,199m Ø125		4,440			89	
7	Sửa chữa ống mục hẻm 49 Nguyễn Trung Trực; hẻm 248, 270 Hoàng Hoa Thám P5; hẻm 81, 125, 137 Nguyễn Cửu Vân; hẻm 140 Điện Biên Phủ P17 QBT	708m Ø125		2,040			41	
8	Sửa chữa ống mục hẻm 418 Nguyễn Kiệm P3; hẻm 562 Nguyễn Kiệm; hẻm 13 Lê Tự Tài; hẻm 133 Thích Quảng Đức P4; hẻm 2, 120 Thích Quảng Đức; hẻm 240 Nguyễn Thượng Hiền P5; hẻm 384 Huỳnh Văn Bánh P13 QPN	1,354m Ø125		4,227			85	
9	Sửa chữa ống mục hẻm 12, 36, 52, 64 Cù Lao P1 QPN	468m Ø125		1,404			28	
10	Sửa chữa ống mục hẻm 76 (từ nhà số 76/51 đến cuối hẻm); hẻm 182 (từ nhà số 182/99/6 đến 182/120A); hẻm 194/43 (từ nhà số 194/43 đến 194/19/31) Bạch Đằng; hẻm 183, 217 Bùi Đình Túy P24; hẻm 204 Quốc Lộ 13 (từ nhà số 204/16 đến 204/9); hẻm 643/59, 643/71 XVNT P26 QBT	1,053m Ø125		3,475			70	